

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 71/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 02/04/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 02/04 – 08/04/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500- Cl- F:2023	mg/L	0.85	0.48	0.36	0.37	0.2 – 1.0	Đạt
5	Độ đục ^(*)	TCVN 12402: 1-2020	NTU	0.16	<0.1	<0.1	0.18	2	Đạt
6	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
7	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
8	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.51	7.50	7.49	7.48	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1.09	1.09	1.15	1.15	2	Đạt
10	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	90	94	96	86	300	Đạt
11	Clorua, Cl ⁻ ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	10.3	10.0	10.3	10.7	250	Đạt
12	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.08	0.08	0.08	0.07	0.2	Đạt
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
15	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.24	0.24	0.26	0.26	2	Đạt
16	Sắt tổng số (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	EPA- Method-375.4 1978	mg/L	10.4	10.4	10.6	11	250	Đạt

Ghi chú:-^(*): Phép thử được công nhận VILAS.

- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của As: 1 µg/L; NO₂: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

Bắc Giang, ngày 08 tháng 04 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HẠ
TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà

CÔNG TY
TNHH ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG
DNP-BẮC GIANG

GIÁM ĐỐC

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng.
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 02

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 71/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0425859/1235	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0425859/1236	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0425859/1237	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0425859/1238	Hộ dân: Nguyễn Đình Lục, Cầu Gổ Tiên Lục, Lạng Giang, Bắc Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 02

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 73/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 09/04/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 09/04- 16/04/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.91	0.43	0.42	0.36	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.14	0.14	0.15	0.13	2	Đạt
5	Màu sắc(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.46	7.50	7.51	7.46	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.96	1.02	1.02	0.96	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	73.3	72.3	74.3	74.3	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.06	0.05	0.05	0.05	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.29	0.27	0.29	0.28	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	<0.05	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	US EPA 375.4	mg/L	10.2	10.1	10.3	10.4	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L.

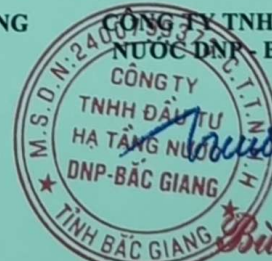
Bắc Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 73/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0425866/1319	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0425866/1320	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0425866/1321	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0425866/1322	Hộ dân: Võ Văn Quý, Đông Thịnh, Xương Lâm, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 83/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 16/04/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 16/04- 23/04/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.83	0.37	0.30	0.40	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.21	0.20	0.21	0.21	2	Đạt
5	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.56	7.53	7.52	7.50	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1.15	1.09	1.09	1.02	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	98	96	97	98	300	Đạt
10	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.10	0.09	0.1	0.1	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0.23	0.22	0.21	0.21	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số (Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	<0.05	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	US EPA 375.4	mg/L	<10	10.03	10.12	10.38	250	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₃⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L.

Bắc Giang, ngày 23 tháng 04 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
HẠ TẦNG NƯỚC DNP-BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà

GIÁM ĐỐC

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/The test result are printed in 02 documents: 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 83/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0425916/1429	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0425916/1430	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0425916/1431	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0425916/1432	Hộ dân: Nguyễn Thị Huyền, An Long, Yên Mỹ, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 95/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 22/04/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 22/04- 29/04/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.86	0.46	0.40	0.33	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.16	0.10	0.1	0.12	2	Đạt
5	Màu sắc(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.47	7.41	7.40	7.42	6.0 – 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.90	0.96	0.90	1.02	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	70	70	70	74	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	0.08	0.08	0.08	0.08	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	0.24	0.24	0.25	0.27	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số(Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	<0.05	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	US EPA 375.4	mg/L	10.9	10.9	10.6	10.4	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/ L; Mn: 0.01 mg/L.

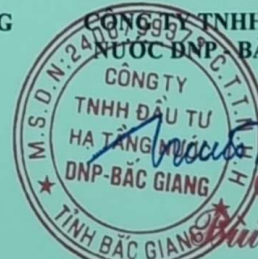
Bắc Giang, ngày 29 tháng 04 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

Điệp Đức Trung

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Số xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 95/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	0425941/1531	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	0425941/1532	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	0425941/1533	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	0425941/1534	Hộ dân: Bùi Quang Vinh, Thôn Sỏi Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 2/2